

Bản án số: 139/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 20/8/2025

V/v tranh chấp "Ly hôn, nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 - AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

* Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Kim Ngọc Giàu**

* Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Huỳnh Hoàng Nam**

2. Ông **Lê Văn Chi**

* Thư ký phiên tòa: Bà **Huỳnh Thị Phụng** – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5
- An Giang.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 - An Giang: Bà **Nguyễn Thị Diễm Thuý** – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 8 năm 2025 tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5 – An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 317/2025/TLST- HNGĐ ngày 24 tháng 4 năm 2025 về tranh chấp “Ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 7 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 37/2025/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị D, sinh năm 1986.

Địa chỉ: ấp V, xã N, huyện G, tỉnh K.

Nay là: ấp V, xã N, tỉnh A.

2. *Bị đơn:* Anh Danh Đ, sinh năm: 1981.

Địa chỉ: ấp V, xã N, huyện G, tỉnh K.

Nay là: ấp V, xã N, tỉnh A.

(Chị D có đơn xin vắng mặt; anh Đ vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện, các ý kiến và yêu cầu trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị D trình bày:***

Chị và chồng chị là anh Danh Đ cưới nhau vào năm 2005, trước khi cưới cả hai có tự tìm hiểu nhau được gần 01 năm mới tổ chức cưới. Sau đã có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện G, tỉnh K (nay là Ủy ban nhân dân xã N, tỉnh A).

Quá trình hôn nhân giữa chị và anh Đ thời gian đầu chung sống với nhau cũng có hạnh phúc. Nhưng dần về sau thì vợ chồng lại thường xuyên cãi vã nhau liên tục, mất dần tình cảm, hạnh phúc gia đình. Nguyên nhân là do anh Đ sinh tật ăn chơi, cờ bạc, sống thiếu trách nhiệm với gia đình, vợ con, anh làm được bao nhiêu thì anh sử dụng vào mục đích ăn chơi, cờ bạc của anh. Còn việc gia đình, con cái anh không có trách nhiệm đến, giao hết cho chị tự lo. Chị vì nghĩ thương chồng, thương con và nghe lời cha mẹ khuyên bảo. Nên chị cố gắng cam chịu, khuyên nhủ và cho anh cơ hội, hy vọng về sau anh sẽ sửa đổi. Nhưng chị hoàn toàn thất vọng vì bao nhiêu lời khuyên của chị, kể cả cha mẹ hai bên khuyên bảo, nhưng anh vẫn không nghe, không sửa, ngược lại anh ngày càng lâm vào con đường ăn chơi, cờ bạc, gây nợ nần ở bên ngoài nhiều hơn trước.

Nay xét thấy chị không thể nào chấp nhận và bỏ qua việc sống vô trách nhiệm của anh đối với mẹ con chị. Nên chị yêu cầu xin được ly hôn với anh Đ.

Về con chung: Quá trình hôn nhân giữa chị và anh Đ là đã có chung với nhau 02 đứa con là Danh T, sinh ngày 24/12/2006 và Danh N, sinh ngày 12/07/2008, hiện đang sinh sống cùng với chị. Khi ly hôn chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Danh N, sinh ngày 12/07/2008; chị không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con. Cháu Danh T, sinh ngày 24/12/2006 đã trưởng thành, tự lao động sinh sống được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**** Bị đơn anh Danh Đ không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị D, mặc dù Tòa án đã thực hiện việc tổng đạt các văn bản tố tụng đúng theo quy định của pháp luật.***

Tại phiên tòa hôm nay:

- Chị D: Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Anh Đ: Vắng mặt không có lý do mặc dù Tòa án đã tổng đạt hợp lệ nhiều lần.

- Phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa: Quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình khi tham gia tố tụng, bị đơn vắng mặt không đảm bảo theo quy định tại khoản 16 Điều 70 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử cho chị D được ly hôn với anh Đ; về con chung: chị D xác định giữa chị và anh Đ có 02 con chung là Danh T, sinh ngày 24/12/2006 và Danh N, sinh ngày 12/07/2008, hiện đang sinh sống cùng với chị. Khi ly hôn chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Danh N, sinh ngày 12/07/2008; chị không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con. Cháu Danh T, sinh ngày 24/12/2006 đã trưởng thành, tự lao động sinh sống được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Xét thấy phía anh Đ không có ý kiến gì về việc chị D yêu cầu được nuôi dưỡng cháu Danh N và từ khi anh, chị ly thân cho đến nay thì cháu Danh N do chị D nuôi dưỡng. Đồng thời cháu Danh N cũng có nguyện vọng được sống với chị D nên đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục giao cháu Danh N, sinh ngày 12/07/2008 cho chị D nuôi dưỡng, về cấp dưỡng nuôi con không đặt ra xem xét giải quyết do chị D không có yêu cầu. Đối với cháu Danh T, sinh ngày 24/12/2006 đã trưởng thành, tự lao động sinh sống được, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung: chị Nguyễn Thị D xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết; phía anh Đ không có ý kiến gì về tài sản chung và nợ chung nên không đặt ra xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn anh Danh Đ có hộ khẩu thường trú ở ấp V, xã N, huyện G, tỉnh K (nay là ấp V, xã N, tỉnh A.). Vì vậy tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 5 - An Giang theo quy định khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị D có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn anh Danh Đ vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 227, 228, 238 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị D và anh Đ trong vụ án này.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

- Xét thấy quan hệ hôn nhân của chị D và anh Đ là hợp pháp, được Ủy ban nhân dân xã N, huyện G, tỉnh K (nay là Ủy ban nhân dân xã N, tỉnh A) cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 120 ngày 08 tháng 12 năm 2010.

Theo chị D thời gian đầu chung sống với nhau cũng có hạnh phúc. Nhưng dần về sau thì vợ chồng lại thường xuyên cãi vã nhau liên tục, mất dần tình cảm, hạnh phúc gia đình. Nguyên nhân là do anh Đ sinh tật ăn chơi, cờ bạc, sống thiếu trách nhiệm với gia đình, vợ con, anh làm được bao nhiêu thì anh sử dụng vào mục đích ăn chơi, cờ bạc của anh. Còn việc gia đình, con cái anh không có trách nhiệm đến, giao hết cho chị tự lo. Chị vì nghĩ thương chồng, thương con và nghe lời cha mẹ khuyên bảo. Nên chị cố gắng cam chịu, khuyên nhủ và cho anh cơ hội, hy vọng về sau anh sẽ sửa đổi. Nhưng chị hoàn toàn thất vọng vì bao nhiêu lời khuyên của chị, kể cả cha mẹ hai bên khuyên bảo, nhưng anh vẫn không nghe, không sửa, ngược lại anh ngày càng lâm vào con đường ăn chơi, cờ bạc, gây nợ nần ở bên ngoài nhiều hơn trước. Chị nhận thấy không thể nào chấp nhận và bỏ qua việc sống vô trách nhiệm của anh Đ đối với mẹ con chị nên chị yêu cầu xin được ly hôn với anh Đ.

Phía anh Đ không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện cũng như nguyên nhân mâu thuẫn mà phía chị D đưa ra. Mặc dù, lời trình bày của chị D là đơn phương nhưng anh Đ không có ý kiến phản bác đối với lời trình bày này. Hơn nữa, anh Đ không tham dự các phiên hòa giải của Tòa án để thể hiện ý kiến của mình là muốn đoàn tụ, hàn gắn mâu thuẫn hôn nhân chứng tỏ anh Đ không mong muốn tiếp tục duy trì hôn nhân với chị D. Do đó, Hội đồng xét xử đủ cơ sở xác

định cuộc sống hôn nhân giữa chị D và anh Đ không thể tiếp tục kéo dài, tình trạng hôn nhân của anh, chị đã không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, yêu cầu xin ly hôn của chị D là có căn cứ, phù hợp quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Chị D xác định giữa chị và anh Đ có 02 con chung là Danh T, sinh ngày 24/12/2006 và Danh N, sinh ngày 12/07/2008, hiện đang sinh sống cùng với chị. Khi ly hôn chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Danh N, sinh ngày 12/07/2008; chị không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con. Cháu Danh T, sinh ngày 24/12/2006 đã trưởng thành, tự lao động sinh sống được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hội đồng xét xử xét thấy phía anh Đ không có ý kiến gì về việc chị D yêu cầu được nuôi dưỡng cháu Danh N và từ khi anh, chị ly thân cho đến nay thì cháu Danh N do chị D nuôi dưỡng. Đồng thời cháu Danh N cũng có nguyện vọng được sống với chị D. Do đó để đảm bảo sự phát triển và quyền lợi của cháu Danh N nên cần tiếp tục giao cháu Danh N, sinh ngày 12/07/2008 cho chị D nuôi dưỡng là phù hợp. Đối với cháu Danh T, sinh ngày 24/12/2006 đã trưởng thành, tự lao động sinh sống được, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó;

[4] Về tiền cấp dưỡng nuôi con chung: Chị D không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Chị D xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh Đ không có ý kiến gì về tài sản chung cũng như nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Chị D phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

[7] Xét đề nghị của Vị Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp, cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 147, 227, 228, 238, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình;
- Các Điều 24; 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận cho chị Nguyễn Thị D được ly hôn với anh Danh Đ.

2. Về con chung: Tiếp tục giao cháu Danh N, sinh ngày 12/07/2008 cho chị D nuôi dưỡng. Đối với cháu Danh T, sinh ngày 24/12/2006 đã trưởng thành, tự lao động sinh sống được, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó;

- Tiền cấp dưỡng nuôi con: Không giải quyết do không có yêu cầu.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không giải quyết do không có yêu cầu.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị D phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Chị D đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0013207 ngày 24/4/2025 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng,

tỉnh Kiên Giang (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 5, tỉnh An Giang).
Xem như chị D đã thi hành xong phần án phí.

5. Chị Nguyễn Thị D, anh Danh Đ có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND khu vực 5;
- Phòng THADS khu vực 5;
- Thi hành án dân sự tỉnh An Giang;
- UBND xã N;
- Các đương sự;
- Lưu HS + VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Kim Ngọc Giàu

